PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

Unit 7: Classroom Instructions (Global Success)

Họ và tên:	**Lớp:** 3.....	**Điểm:** .....

Part 1. Match the English phrases with their Vietnamese meanings. (Nối cụm từ tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt tương ứng)

English	Nối	Vietnamese
1. Open your book, please!	1 -	a. Ngồi xuống, làm ơn!
2. Close your book, please!	2 -	b. Em có thể vào lớp không ạ?
3. Stand up, please!	3 -	c. Mở sách ra, làm ơn!
4. Sit down, please!	4 -	d. Em có thể ra ngoài không ạ?
5. May I come in?	5 -	e. Gấp sách lại, làm ơn!
6. May I go out?	6 -	f. Đứng lên, làm ơn!

Part 2. Circle the correct answer A, B, or C. (Khoanh tròn đáp án đúng)

1. Open your _____, please!
A. book B. stand C. sit

2. _____ up, please!
A. Sit B. Stand C. Open

3. May I _____ in? - Yes, you can.
A. go B. come C. speak

4. May I speak Vietnamese? - No, you _____.
A. can B. can't C. are

5. _____ down, please!
A. Sit B. Close C. Go

6. May I _____ English? - Yes, you can.
A. open B. sit C. speak

Part 3. Fill in the blanks with ONE suitable word. (Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống)

Gợi ý: ***May, your, out, can, Close, down***

1. _____ your book, please! (Gấp sách lại)

LIVEWORKSHEETS

2. Sit _____, please! (Ngồi xuống)

3. _____ I come in? (Em có thể vào lớp không?)

4. May I go _____? (Em có thể ra ngoài không?)

5. Open _____ book, please! (Mở sách của bạn ra)

6. May I speak English? - Yes, you _____.

Part 4. Reorder the words to make correct sentences. (Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh)

1. please! / Stand / up, → .....

2. book, / Open / your / please! → .....

3. I / come / May / in? → .....

4. you / Yes, / can. → .....

5. speak / May / Vietnamese? / I → .....

6. can't. / No, / you → .....

Part 5. Read the passage and tick (✓) True or False. (Đọc đoạn văn và đánh dấu Đúng hoặc Sai)

Hello, my name is Nam. I am a student in Class 3A. In my English class, our teacher Miss Hien says: "Stand up, please!" and "Open your books, please!". During the lesson, I ask: "May I speak English?" and Miss Hien says: "Yes, you can.". My friend Mai asks: "May I go out?" and Miss Hien says: "No, you can't.".

Statements (Câu nhận định)	True	False
1. Nam is a student in Class 3A.		
2. Miss Hien is an English teacher.		
3. Miss Hien says: "Close your books, please!".		
4. Nam asks: "May I speak English?".		
5. Mai can go out during the lesson.		

LIVEWORKSHEETS

ĐÁP ÁN THAM KHẢO (DÀNH CHO GIÁO VIÊN / PHỤ HUYNH)

Phần bài tập	Đáp án chi tiết
Part 1. Matching	1 - c | 2 - e | 3 - f | 4 - a | 5 - b | 6 - d
Part 2. Multiple Choice	1. A | 2. B | 3. B | 4. B | 5. A | 6. C
Part 3. Fill in the blanks	1. Close | 2. down | 3. May | 4. out | 5. your | 6. can
Part 4. Reorder	1. Stand up, please! 2. Open your book, please! 3. May I come in? 4. Yes, you can. 5. May I speak Vietnamese? 6. No, you can't.
Part 5. True / False	1. True | 2. True | 3. False | 4. True | 5. False

LIVEWORKSHEETS